PHỤ LỤC SỐ 01

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHỦ YẾU**

**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;  
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

*Kỳ báo cáo: từ tháng...năm.....đến tháng.....năm.....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ số liệu** | ***số liệu gốc (đến cuối 2020)*** | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025*** | **Tần suất báo cáo** | **Nguồn thông tin** | **Trách nhiệm theo dõi, báo cáo** | | | **Ghi chú** |
| **Cấp huyện** | **Cấp tỉnh** | **Cấp Trung ương** |
| 1. | Tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người ở vùng DTTS&MN so với thu nhập bình quân đầu người cả nước | % |  |  |  |  |  |  | Giữa kỳ, 5 năm | Điều tra 53 DTTS, khảo sát mức sống dân cư |  |  | Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc |  |
| 2. | Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN | Xã |  |  |  |  |  |  | Giữa kỳ, 5 năm | Báo cáo rà soát xã ĐBKK | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc |  |
| 3. | Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN | Thôn |  |  |  |  |  |  | Giữa kỳ, 5 năm | Báo cáo rà soát thôn ĐBKK | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc |  |
| 4. | Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS | Triệu đồng/ người- tháng |  |  |  |  |  |  | Giữa kỳ, 5 năm | Điều tra 53 DTTS, khảo sát mức sống dân cư |  |  | Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc |  |
| 5. | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Báo cáo rà soát nghèo hàng năm | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 5.1. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Báo cáo rà soát nghèo hàng năm | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Lao động - Thương binh và  Xã hội |  |
|  | 5.2. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc còn gặp nhiều khó khăn | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Báo cáo rà soát nghèo hàng năm | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội |  |
|  | 5.3. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc có khó khăn đặc thù |  |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Báo cáo rà soát nghèo hàng năm | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Lao động - Thương binh và  Xã hội |  |
| 6. | Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giao thông vận tải |  |
| 7. | Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giao thông vận tải |  |
| 8. | Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  |
| 9. | Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế |  |
| 10. | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Công thương |  |
| 11. | Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Y tế |  |
| 12. | Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Thông tin và Truyền thông |  |
| 13. | Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Thông tin và Truyền thông |  |
| 14. | Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.2 Phụ lục 02 |
| 15. | Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.2 Phụ lục 02 |
| 16. | Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK. thôn ĐBKK không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.1 Phụ lục 02 |
| 17. | Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề | % | DTTS/Kinh  Nghèo/cận nghèo Nam/nữ |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Tổng cục Thống kê. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội |  |
| 18. | Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường | % | DTTS/Kinh, Nam/nữ |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  |
| 19. | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường | % | DTTS/Kinh , Nam/nữ |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  |
| 20. | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường | % | DTTS/Kinh , Nam/nữ |  |  |  |  |  | Hàng  năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  |
| 21. | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường | % | DTTS/Kinh , nam/nữ |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  |
| 22. | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông | % | DTTS/Kinh , Nam/nữ. DTTS có KK đặc thù/còn nhiều KK |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  |
| 23. | Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | ỤBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa. Thể thao và Du lịch | Biểu số  2.6 Phụ lục 02 |
| 24. | Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số  2.6 Phụ lục 02 |
| 25. | Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế |  |
| 26. | Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế |  |
| 27. | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ) | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | LJBND cấp tỉnh | Bộ Y tế |  |
| 28. | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | DTTS/Kinh , Nam/nữ |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế |  |
| 29. | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi | % | DTTS/Kinh , Nam/nữ |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | ỤBND cấp tỉnh | Bộ Y tế |  |
| 30. | Tỷ lệ giảm số giờ trung bình phụ nữ ở vùng DTTS&MN làm công việc tạo thu nhập, nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công | % |  |  |  |  |  |  | 5 năm | Số liệu thống kê |  |  | Tổng cục Thống kê |  |
| 31. | Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình ở vùng DTTS&MN được phát hiện, được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe | % | Nam/nữ |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |
| 32. | Tỷ lệ người dân ở vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BĐG thông qua các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng | % | Nam/nữ |  |  |  |  |  | Giữa kỳ, 5 năm | Số liệu điều tra giữa kỳ, cuối kỳ |  |  | TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam |  |
| 33. | Tỷ lệ cán bộ các cấp ở vùng DTTS&MN được trang bị kiến thức về bình đẳng giới và kỹ năng lồng ghép giới | % | Tỉnh, huyện, xã |  |  |  |  |  | Giữa kỳ, 5 năm | Số liệu điều tra giữa kỳ, cuối kỳ |  |  | TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam |  |
| 34. | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền các cấp ở vùng DTTS&MN | % | Tỉnh, huyện, xã |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | ỤBND cấp tỉnh | Bộ Nội Vụ |  |
| 35. | Tỷ lệ nữ làm chủ/đồng làm chủ các doanh nghiệp, HTX, trang trại ở vùng DTTS&MN | % | DN, HTX/ Trang trại |  |  |  |  |  | 5 năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Tổng cục Thống kê |  |
| 36. | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương | % | Tỉnh, huyện, xã Nam/nữ |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nội vụ, Tổng cục Thống kê |  |
| 37. | Số hộ được giải quyết đất ở | Hộ | DTTS/Kinh |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.1 Phụ lục 02 |
| 38. | Số hộ được giải quyết nhà ở | Hộ | DTTS/Kinh |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.1 Phụ lục 02 |
| 39. | Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất | Hộ | DTTS/Kinh |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.1 Phụ lục 02 |
| 40. | Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề | Hộ | DTTS/Kinh |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.1 Phụ lục 02 |
| 41. | Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt | Hộ |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.1 Phụ lục 02 |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 41.1. Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | Hộ | DTTS/Kinh |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.1 Phụ lục 02 |
|  | 41.2. Số hộ được thụ hưởng từ công trình nước sinh hoạt tập trung | Hộ | DTTS/Kinh |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.1 Phụ lục 02 |
| 42. | Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng | Công trình |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.1 Phụ lục 02 |
| 43. | Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư | Hộ |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.2 Phụ lục 02 |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 43.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định | Hộ |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.2 Phụ lục 02 |
|  | 43.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư | Hộ |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.2 Phụ lục 02 |
|  | 43.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư | Hộ |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.2 Phụ lục 02 |
|  | 43.4. Số hộ ở vùng ĐBKK và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư | Hộ |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.2 Phụ lục 02 |
| 44. | Diện tích rừng qui hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình được hỗ trợ bảo vệ | ha |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và  PTNT | Biểu số  2.3.1  Phụ lục  02 |
| 45. | Tỷ lệ xã khu vực III (ĐBKK) có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.3.2.1  Phụ lục  02 |
| 46. | Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án PTSX theo chuỗi giá trị và dự án đa dạng hóa sinh kế | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ngân hàng  Chính sách Xã hội | Biểu số 2.3.2.1  Phụ lục  02 |
| 47. | Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý | ha |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | Biểu số  2.3.2.2  Phụ lục  02 |
| 48. | Số mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ phát triển | Mô hình |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.3.2.3  Phụ lục 02 |
| 49. | Số em học sinh DTTS khó khăn /năm được hưởng lợi trong chương trình “Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường” | Học sinh |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Quốc phòng | Biểu số  2.3.3 Phụ lục 02 |
| 50. | Số km đường giao thông nông thôn được nhựa hóa, bê tông hoá hoặc cứng hóa | km |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.4.1.1  Phụ lục 02 |
| 51. | Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân) | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.4.1.1  Phụ lục  02 |
| 52. | Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú và trường Phổ thông có học sinh bán trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị | Trường |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Biểu số  2.5.1 Phụ lục 02 |
| 53. | Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị | Trường |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Biểu số  2.5.1 Phụ lục 02 |
| 54. | Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú trung ương được tăng cường CSVC, trang thiết bị | Trường |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Biểu số  2.5.1 Phụ lục 02 |
| 55. | Số cán bộ, công chức, viên chức các cấp được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc | Lượt người | Tỉnh, huyện xã  Nam/nữ |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an | Biểu số  2.5.2 Phụ lục 02 |
| 56. | Số cơ sở dự bị đại học và đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ | Cơ sở |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Biểu số  2.5.2 Phụ lục 02 |
| 57. | Số người được hỗ trợ đào tạo nghề trong Chương trình | Lượt người | DTTS/Kinh , Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Lao động -Thương binh và  Xã hội | Biểu số  2.5.3 Phụ lục 02 |
| 58. | Số hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK được tạo thêm việc làm. hoặc làm nghề cũ tăng thu nhập thông qua hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm | Hộ | DTTS/Kinh , Nghèo/cận nghèo |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội | Biểu số  2.5.3 Phụ lục 02 |
| 59. | Số lễ hội truyền thống được khôi phục, bảo tồn phục vụ phát triển du lịch | Lễ hội |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số  2.6 Phụ lục 02 |
| 60. | Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể đã tổ chức | Lớp |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số  2.6 Phụ lục 02 |
| 61. | Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một đã thực hiện | Dự án |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số  2.6 Phụ lục 02 |
| 62. | Số mô hình bảo vệ và phát huy văn hoá truyền thống của các DTTS được xây dựng | Mô hình |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số  2.6 Phụ lục 02 |
| 63. | Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS được xây dựng | CLB |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | ỤBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số  2.6 Phụ lục 02 |
| 64. | Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng | Điểm đến |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số  2.6 Phụ lục 02 |
| 65. | Số làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu được bảo tồn phục vụ phát triển du lịch | Làng bản, buôn |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số  2.6 Phụ lục 02 |
| 66. | Số thiết chế văn hoá, thể thao thôn được hỗ trợ đầu tư xây dựng | Thiết chế |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số  2.6 Phụ lục 02 |
| 67. | Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | Biểu số  2.7  Phụ lục 02 |
| 68. | Số cô đỡ thôn bản người DTTS được hỗ trợ phụ cấp | Người |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | Biểu số  2.7  Phụ lục  02 |
| 69. | Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng 6-23 tháng tuổi ở vùng DTTS&MN được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | Biểu số  2.7  Phụ lục  02 |
| 70. | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | Biểu số  2.7  Phụ lục 02 |
| 71. | Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | ỤBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | Biểu số  2.7  Phụ lục 02 |
| 72. | Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ Tiết kiệm vay vốn thôn bản | % |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam | Biểu số  2.8  Phụ lục 02 |
| 73. | Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi” | % | Nam/nữ |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam | Biểu số  2.8  Phụ lục 02 |
| 74. | Số người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở được hỗ trợ, tạo điều kiện | Lượt người | Nam/nữ |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số  2.10.1  Phụ lục 02 |
| 75. | Số cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin | Lượt người | Nam/nữ |  |  |  |  |  | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc, Bộ Thông tin và Truyền thông | Biểu số  2.10.2  Phụ lục  02 |

|  |  |
| --- | --- |
| Ghi chú:  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới, đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, DTTS có khó khăn đặc thù/DTTS còn nhiều khó khăn, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. | ..., ngày ….tháng....năm.....  CƠ QUAN BÁO CÁO *(ký tên, đóng dấu)* |